TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TIỂU CẦN** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 13-6-2017
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Trinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tuấn Trung
2. Ông Thạch Khêm

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Thi, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Màu, Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2017, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 241/2017/TLST-HNGĐ, ngày 10/4/2017, về việc "*Tranh chấp ly hôn";* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2017/QĐST- HNGĐ, ngày 22/5/2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Văn N, sinh năm 1984, có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt;

Cư trú tại: ấp B, xã K, huyện H, tỉnh Trà Vinh.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Mỹ M, sinh năm 1990, vắng mặt;

Cư trú tại: ấp A, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/4/2017, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Phạm Văn N trình bày:

Vào năm 2009, anh có xác lập quan hệ nhôn nhân với Nguyễn Thị Mỹ M và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện H. Trong quá trình chung sống không có con chung; Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Sau ngày cưới vợ chồng anh thường xảy ra nhiều mâu thuẫn, hay cãi vả với nhau về vấn đề tiền bạc, chị M không lo lắng cho gia đình nên vợ chồng anh đã sống ly thân từ tháng 4/2013 cho đến nay. Anh Phạm Văn N yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Mỹ M. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu. Nguyên đơn anh Phạm Văn N có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phạm Văn N đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ sau đây: 01 (Một) giấy chứng minh nhân dân (Bản phô tô); 01 (Một) sổ hộ khẩu (Bản phô tô); 01 (Một) giấy chứng nhận kết hôn số 17 KH.UB, quyển số 01, ngày 03/02/2009 của Ủy ban nhân dân xã K, huyện H (Bản chính).

Đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Mỹ M: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về việc yêu cầu cung cấp chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ cho chị M nhưng chị M không đến Tòa án tham gia tố tụng và Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai của chị M được và chị M cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn theo thông báo mà Tòa án đã tống đạt nên không thể xác định những tình tiết nào của vụ án các bên thống nhất và không thống nhất. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xét xử vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên bị đơn chị Nguyễn Thị Mỹ M chưa chấp hành đúng theo quy định về việc có mặt tại Tòa án để tham gia phiên họp, hòa giải, xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án: Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa anh Phạm Văn N và chị Nguyễn Thị Mỹ M đã có mâu thuẫn trầm trọng, hai vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau nên đề nghị Hội đồng xét xử cho anh N được ly hôn với chị M; Về con chung, tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét; Về án phí nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn anh Phạm Văn N có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt đúng theo quy định; Bị đơn chị Nguyễn Thị Mỹ M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng

xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn xét xử vụ án vắng mặt anh N, chị M.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn N và chị Nguyễn Thị Mỹ M kết hôn với nhau vào năm 2009 và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã K, huyện H, tỉnh Trà Vinh theo quy định của pháp luật. Xét thấy hôn nhân của anh chị là hợp pháp, phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Tuy nhiên trong thời gian sống chung anh chị có những mâu thuẫn không thể điều hoà được dẫn đến việc anh N xin ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh N xác định giữa anh và chị M không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc lẫn nhau anh chị đã sống ly thân hơn 04 năm, người nào chỉ biết bổn phận của người đó, bỏ mặc nhau và ai muốn sống ra sao thì sống, điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa anh N và chị M đã mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, nếu có duy trì thì mục đích hôn nhân cũng không đạt được nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cho anh Phạm Văn N được ly hôn với chị Nguyễn Thị Mỹ M.

[3] Về con chung: Anh Phạm Văn N khai không có nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Anh Phạm Văn N khai anh và chị M không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết. Do Tòa án không thể làm việc trực tiếp với chị M để biết ý kiến của chị như thế nào về tài sản chung và chị M có tranh chấp về tài sản chung với anh N hay không. Vì vậy, nếu sau khi ly hôn chị M có tranh chấp về tài sản chung với anh N thì chị M được quyền khởi kiện vụ án tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn với anh N.

[5] Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Về đề nghị của Kiểm sát viên: Xét thấy, đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà hôm nay về việc giải quyết vụ án là có căn cứ để chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, 273, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn N; cho anh Phạm Văn N được ly hôn với chị Nguyễn Thị Mỹ M.

2. Về con chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Anh Phạm Văn N khai không có nên Hội đồng xét xử không giải quyết. Nếu sau khi ly hôn chị M có tranh chấp về tài sản chung với anh N thì chị Nguyễn Thị Mỹ M được quyền khởi kiện vụ án tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn với anh Phạm Văn N.

4. Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Anh Phạm Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008520, ngày 10/4/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần. Anh Phạm Văn N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Chị Nguyễn Thị Mỹ M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Anh Phạm Văn N, chị Nguyễn Thị Mỹ M vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết công khai nơi cư trú để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự;
- UBND xã K, huyện H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Tú Trinh